

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Quý II năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,460,444,167,554	1,578,062,999,652
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	284,478,284,709	602,559,957,732
1. Tiền	111		177,551,844,271	378,100,354,823
2. Các khoản tương đương tiền	112		106,926,440,438	224,459,602,909
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33,658,510,957	34,438,410,957
1. Đầu tư ngắn hạn	121		42,680,350,957	42,680,350,957
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(9,021,840,000)	(8,241,940,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		889,419,048,958	693,073,008,397
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	879,366,015,779	685,141,985,843
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	23,133,962,237	3,459,225,616
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	3,866,368,075	4,471,796,938
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(16,947,297,133)	-
IV. Hàng tồn kho	140		181,178,930,411	186,837,842,572
1. Hàng tồn kho	141	V.5	187,316,876,638	192,975,788,799
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6,137,946,227)	(6,137,946,227)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		71,709,392,519	61,153,779,994
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		117,336,439	282,798,010
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		69,719,158,382	60,318,385,643
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.6		-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	1,872,897,698	552,596,341

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,723,932,528,619	1,349,670,703,107
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.8	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		182,997,690,029	120,849,661,146
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	158,880,654,490	103,003,425,464
Nguyên giá	222		224,172,208,056	160,413,917,078
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65,291,553,566)	(57,410,491,614)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16,770,238,704	16,990,730,046
Nguyên giá	228		20,051,964,603	20,051,964,603
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,281,725,899)	(3,061,234,557)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	7,346,796,835	855,505,636
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241			
Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,533,857,951,952	1,209,595,407,780
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,379,572,532,745	1,020,045,890,200
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,180,000,000	1,580,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	207,000,000,000	207,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(54,894,580,793)	(19,030,482,420)
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	270		7,076,886,638	19,225,634,181
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.13	629,104,477	901,033,675
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.14	1,891,624,506	1,891,624,506
3. Tài sản dài hạn khác	273	V.15	4,556,157,655	16,432,976,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		3,184,376,696,173	2,927,733,702,759

Quý II năm 2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,948,833,036,304	1,842,827,472,643
I. Nợ ngắn hạn	310		1,042,724,340,205	1,434,851,355,013
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	774,063,119,294	1,269,360,440,065
2. Phải trả người bán	312	V.17	153,640,163,258	103,287,970,523
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	3,222,596,712	38,329,829,928
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	7,869,816,650	8,454,494,850
5. Phải trả người lao động	315	V.20	7,349,196,371	5,091,614,103
6. Chi phí phải trả	316	V.21	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	40,121,420,378	6,059,481,476
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		56,458,027,542	4,267,524,068
II. Nợ dài hạn	330		906,108,696,099	407,976,117,630
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	903,953,472,652	405,778,154,180
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2,155,223,447	2,197,963,450
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,235,543,659,869	1,084,906,230,116
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,235,543,659,869	1,084,906,230,116
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	700,000,000,000	700,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		177,876,869,236	177,876,869,236
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		40,777,440,209	19,700,529,953
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.24	316,889,350,424	187,328,830,927
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,184,376,696,173	2,927,733,702,759

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

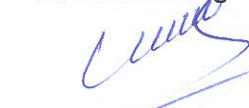
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		76,592.65	474,941.62
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Phí Hồng Linh

Kế toán trưởng



Lưu Minh Trung

Cá Mau, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Điệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm 2011	2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2,343,365,557,678	1,306,301,397,649	3,953,749,738,443	2,334,191,757,759
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	4,769,593,736	26,006,498,687	13,975,476,012	26,653,483,206
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	2,338,595,963,942	1,280,294,898,962	3,939,774,262,431	2,307,538,274,553
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2,205,308,810,095	1,199,461,391,971	3,711,497,851,279	2,187,952,658,778
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		133,287,153,847	80,833,506,991	228,276,411,152	119,585,615,775
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	213,614,160,541	114,341,488,382	236,152,069,495	126,508,981,537
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	76,135,814,734	42,477,020,854	152,916,125,997	61,402,792,473
Trong đó: chi phí lãi vay	23		60,622,067,734	29,133,450,854	109,328,431,227	47,925,976,735
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	48,763,965,051	24,219,680,906	67,452,050,980	37,924,421,699
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	7,162,985,120	4,718,950,790	14,256,083,580	9,468,544,821
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		214,838,549,483	123,759,342,823	229,804,220,090	137,298,838,319
11. Thu nhập khác	31	VI.7	218,113,998	1,097,876,552	471,640,917	2,141,924,110
12. Chi phí khác	32	VI.8	550,000	132,260,879	550,000	159,769,733
13. Lợi nhuận khác	40		217,563,998	965,615,673	471,090,917	1,982,154,377
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		215,056,113,481	124,724,958,496	230,275,311,007	139,280,992,696
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.9	5,022,991,378	4,950,049,880	8,827,791,510	8,589,058,430
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.9	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		210,033,122,103	119,774,908,616	221,447,519,497	130,691,934,266
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số						
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ						
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.10	210,033,122,103	119,774,908,616	221,447,519,497	130,691,934,266

Cà Mau, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phí Hồng Lĩnh

Lưu Minh Trung

Lê Văn Diệp



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 Tháng đầu	
			Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		230,275,311,007	139,280,992,696
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		8,101,553,294	5,888,077,545
- Các khoản dự phòng	03		53,591,295,506	9,106,580,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(2,688,404,173)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(211,729,486,207)	(104,991,958,976)
- Chi phí lãi vay	06		109,328,431,227	47,925,976,735
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		189,567,104,827	94,521,263,827
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(212,137,593,445)	98,327,613,034
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5,658,912,161	(44,075,002,516)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		18,268,446,576	(89,731,172,371)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		437,390,769	(903,326,511)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(76,114,854,062)	(47,925,976,735)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9,372,752,765)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		563,731,000	50,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(19,183,317,270)	(22,261,555,328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(102,312,932,209)	(11,998,156,600)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.5	(70,249,582,177)	(33,775,817,415)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(109,389,206,626)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	144,367,801,285
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(360,126,642,545)	(66,807,945,320)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		211,729,486,207	104,991,958,976
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(218,646,738,515)	39,386,790,900

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Quý II năm 2011

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 Tháng đầu	
			Năm 2011	Năm 2010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.8	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,190,798,366,981	1,502,981,225,792
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,187,920,369,280)	(1,408,238,295,050)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,877,997,701	94,742,930,742
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(318,081,673,023)	122,131,565,042
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	602,559,957,732	78,345,908,925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	284,478,284,709	200,477,473,967

Lập biểu

Phí Hồng Lĩnh

Kế toán trưởng

Lưu Minh Trung

Cà Mau, ngày 25 tháng 7 năm 2011

P. Tổng giám đốc


Lê Văn Điệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Quý II năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Chế biến, xuất khẩu hàng thủy sản; Nhập khẩu nguyên vật liệu, phụ liệu về chế biến hàng xuất khẩu; Nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng; Thi công, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp. Nuôi trồng thủy sản, kinh doanh giống thủy sản, kinh doanh thức ăn thủy sản và vật tư máy móc thiết bị phục vụ nuôi trồng thủy sản, kinh doanh tòa nhà cao ốc, văn phòng cho thuê.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính Quý II năm 2011 được bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là năm tài chính thứ 6 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 43 – 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 01% đến 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày cuối năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 01/01/2011 : 18.932 VND/USD
30/06/2011 : 20.618 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.107.594.620	1.977.852.099
Tiền gửi ngân hàng	175.444.249.651	376.122.502.724
Các khoản tương đương tiền ^(*)	106.926.440.438	224.459.602.909
Cộng	284.478.284.709	602.559.957.732

^(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu	11.267.580.000	11.267.580.000
Đầu tư ngắn hạn khác	31.412.770.957	31.412.770.957
- Tiền gửi tiết kiệm và chứng chỉ tiền gửi từ 1 năm trở xuống ^(*)	22.874.000.000	22.874.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	8.538.770.957	8.538.770.957
Cộng	42.680.350.957	42.680.350.957

^(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 năm trở xuống được dùng để đảm bảo khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Minh Hải (thuyết minh V.20).

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	9.021.840.000	8.241.940.000
Cộng	9.021.840.000	8.241.940.000

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	656.924.771.912	428.812.969.488
Khách hàng nước ngoài	222.441.243.867	256.329.413.995
Cộng	879.366.015.779	685.142.383.443

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khoản phải thu khách hàng được dùng để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt nam – Chi nhánh Cà Mau và Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Minh Hải (thuyết minh V.20).

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước nhà cung cấp trong nước	16.022.218.817	3.459.225.616
Trả trước nhà cung cấp nước ngoài	7.111.743.420	-
Cộng	23.133.962.237	3.459.225.616

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi dự thu tiền gửi, tiền cho vay	3.682.569.600	4.187.716.048
Phải thu khác	183.798.475	284.080.890
Cộng	3.866.368.075	4.471.796.938

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	16.947.297.133	-
Cộng	16.947.297.133	-

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	9.652.178.990	6.433.801.808
Công cụ, dụng cụ	692.414.405	821.069.939
Thành phẩm, hàng hóa	176.972.283.243	185.720.917.052
Cộng	187.316.876.638	192.975.788.799
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.137.946.227)	(6.137.946.227)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	181.178.930.411	186.837.842.572

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ dụng cụ. Chi tiết như sau:

Số đầu năm	282.798.010
Tăng trong kỳ	92.706.725
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(258.168.296)
Số cuối kỳ	117.336.439

Chi phí trả trước ngắn hạn gồm thiết bị văn phòng, công cụ và dụng cụ được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa 01 năm.

10. Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	69.719.158.382	60.318.385.643
Cộng	69.719.158.382	60.318.385.643

11. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng.	1.824.019.451	489.166.000
Ký Quỹ	48.878.247	63.430.341

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng		1.872.897.698			552.596.341
12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	52.283.011.269	93.923.306.286	9.666.711.632	4.540.887.891	160.413.917.078
Mua sắm mới	341.228.527	59.059.396.089	4.202.648.181	155.018.181	63.758.290.978
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
Số cuối kỳ	52.624.239.796	152.982.702.375	13.869.359.813	4.695.906.072	224.172.208.056
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	8.172.596.487	14.768.109.200	117.454.893	1.372.832.004	24.430.992.584
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	14.589.949.251	36.570.857.478	3.053.560.311	3.196.124.574	57.410.491.614
Khấu hao trong năm	1.617.245.267	5.290.089.794	729.166.454	244.560.437	7.881.061.952
Số cuối kỳ	16.207.194.518	41.860.947.272	3.782.726.765	3.440.685.011	65.291.553.566
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	37.693.062.018	57.352.448.808	6.613.151.321	1.344.763.317	103.003.425.464
Số cuối kỳ	36.417.045.278	111.121.755.103	10.086.633.048	1.255.221.061	158.880.654.490
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau.

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	18.557.949.392	1.494.015.211	20.051.964.603
Mua trong kỳ			
Số cuối kỳ	18.557.949.392	1.494.015.211	20.051.964.603
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.941.382.632	40.330.843	1.981.713.475
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.665.423.717	395.810.840	3.061.234.557
Khấu hao trong kỳ	139.572.306	80.919.036	220.491.342
Số cuối kỳ	2.804.996.023	476.729.876	3.281.725.899
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	15.892.525.675	1.098.204.371	16.990.730.046

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Số cuối kỳ	15.752.953.369	1.017.285.335	16.770.238.704
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	713.800.200	4.916.435.061	(4.091.400.651)	1.538.834.610
XDCB dở dang	141.705.436	5.666.256.789	-	5.809.962.225
Cộng	855.505.636	10.582.691.850	(4.091.400.651)	7.346.796.835

15. Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đã đầu tư
	Theo giấy phép	Thực góp	
Mseafood Corporation	90,00%	90,00%	323.162.400.000
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	97,00%	94,79%	473.990.704.331
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	97,50%	97,50%	195.000.000.000
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	95,00%	95,00%	95.000.000.000
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	99,10%	99,10%	148.650.000.000
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	98,50%	98,50%	29.550.000.000
Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm sinh học Minh Phú	100,00%	100,00%	4.500.000.000
Công ty TNHH 1TV nuôi tôm sinh thái Minh Phú	100,00%	100,00%	20.000.000.000
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An	100,00%	59,81%	89.719.428.414
Cộng			1.379.572.532.745

16. Đầu tư vào Công ty liên kết

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào Công ty cổ phần Cảng Minh Phú – Hậu Giang ^(a)	2.180.000.000	1.580.000.000
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau ^(b)	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	9.180.000.000	8.580.000.000

^(a) Công ty tham gia đầu tư vào công ty liên kết – Công ty cổ phần Cảng Minh Phú – Hậu Giang với vốn điều lệ là : 200.000.000.000 tỷ đồng. Trong đó Công ty cổ phần thủy hải sản Minh Phú góp 40%. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là :Thị công xây dựng cảng Container và hàng hóa vật tư, thi công xây dựng kho, cảng xăng, dầu, khí, gas, kinh doanh xăng, dầu, khí, gas, kinh doanh hàng hóa vật tư, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất.

^(b) Khoản đầu tư góp vốn 14% vào Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau.

17. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào quỹ tầm nhìn SSI ^(a)	200.000.000.000	200.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

^(a) Khoản đầu tư vào quỹ tầm nhìn SSI theo quyết định của Hội đồng quản trị đã có giấy xác nhận sở hữu chứng chỉ quỹ.

18. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng giảm giá quỹ tầm nhìn SSI	51.200.000.000	12.020.000.000
Dự phòng khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư dài hạn khác	3.694.580.793	7.010.482.420
- Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	-	3.315.901.627
- Cty TNHH1TV nuôi tôm sinh thái Minh Phú	402.219.433	402.219.433
- Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú – Hậu Giang	3.181.114.890	3.181.114.890
- Đầu tư dài hạn khác	111.246.470	111.246.470
Cộng	54.894.580.793	19.030.482.420

19. Tài sản dài hạn khác**a) Chi phí trả trước dài hạn**

Số đầu năm	901.033.675
Tăng trong kỳ	132.837.267
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(404.766.465)
Số cuối kỳ	629.104.477

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm, công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng chưa kết chuyển hết được phân bổ dần trong khoảng thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Xem thuyết minh số IV.14.

c) Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.556.157.655	16.432.976.000
Cộng	4.556.157.655	16.432.976.000

Khoản tiền gửi ký quỹ, ký cược có lãi suất tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau dùng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và lệ phí trong vụ kiện chống bán phá giá của Mseafood Corporation, một công ty con của Công ty ở Mỹ.

20. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	774.064.319.294	1.269.360.440.065
Cộng	774.064.319.294	1.269.360.440.065

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.269.360.440.065	2.690.798.366.981	(3.186.094.487.752)	774.064.319.294
Cộng	1.269.360.440.065	2.690.798.366.981	(3.186.094.487.752)	774.064.319.294

21. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp trong nước	152.291.181.983	94.088.198.797
Nhà cung cấp nước ngoài	1.348.981.275	9.199.771.726
Cộng	153.640.163.258	103.287.970.523

22. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng trong nước	876.078.160	30.773.982.579
Khách hàng nước ngoài	2.346.518.552	7.555.847.349
Cộng	3.222.596.712	38.329.829.928

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	120.054.649.637	(120.054.649.637)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.143.518.404	8.827.791.510	(9.372.752.765)	7.598.557.149
Thuế thu nhập cá nhân	310.976.446	1.795.971.901	(1.835.688.846)	271.259.501
Cộng	8.454.494.850	130.678.413.048	(131.263.091.248)	7.869.816.650

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Muối tinh chế	Không chịu thuế
Tôm nguyên liệu, tôm sơ chế, thức ăn nuôi tôm	5%
Thành phẩm tôm đã hấp chín	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.14.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	215.056.110.481	230.275.311.007
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	20.091.965.512	35.311.166.038
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	5.022.991.378	8.827.791.510

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
Các loại thuế khác				
Công ty kê khai và nộp theo qui định.				
24. Phải trả người lao động				
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Tiền lương cán bộ CNV	7.349.196.371	5.091.614.103		
Cộng	7.349.196.371	5.091.614.103		
25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác				
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.000.000.000	4.000.000.000		
Kinh phí công đoàn, BHXH	239.478.877	336.743.822		
Lãi vay phải trả	33.213.577.165	900.000.000		
Phải trả tiền hoa hồng môi giới xuất khẩu	392.099.083	392.099.083		
Phải trả phải nộp khác	2.276.265.253	430.638.571		
Cộng	40.121.420.378	6.059.481.476		
26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
	Tăng quỹ trong kỳ			
	Số đầu năm	Số cuối kỳ		
Quỹ khen thưởng	13.235.279.236	30.629.000.000	(6.875.237.021)	36.989.042.215
Quỹ phúc lợi	(8.967.755.168)	31.173.273.000	(2.736.532.505)	19.468.985.327
Cộng	4.267.524.068	61.802.273.000	(9.611.769.526)	56.458.027.542
27. Vay và nợ dài hạn				
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Vay dài hạn ngân hàng	3.953.472.652	5.778.154.180		
Trái phiếu ghi sổ không chuyển đổi kỳ hạn 5 năm (*)	200.000.000.000	200.000.000.000		
Trái phiếu ghi sổ không chuyển đổi kỳ hạn 3 năm (**)	700.000.000.000	200.000.000.000		
Cộng	903.953.472.652	405.778.154.180		

(*) Trái phiếu ghi sổ không chuyển đổi kỳ hạn 5 năm phát hành ngày 31 tháng 12 năm 2007, lãi suất 9,98%, tiền lãi trả ngày 31 tháng 12 hàng năm, tiền gốc trả vào ngày đáo hạn 31 tháng 12 năm 2012.

(**) Trái phiếu ghi sổ không chuyển đổi kỳ hạn 3 năm trong đó:

- 200 tỷ trái phiếu ghi sổ, không chuyển đổi kỳ hạn 03 năm, phát hành ngày 22 tháng 12 năm 2010, lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần, tiền lãi ngày 22 tháng 6 và 22 tháng 12 hàng năm, tiền gốc trả vào ngày đáo hạn 22 tháng 12 năm 2013.

- 500 tỷ trái phiếu ghi sổ, không chuyển đổi kỳ hạn 03 năm, phát hành ngày 31 tháng 03 năm 2011, lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần, tiền lãi ngày 22 tháng 6 và 22 tháng 12 hàng năm, tiền gốc trả vào ngày đáo hạn 31 tháng 03 năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay dài hạn ngân hàng	5.778.154.180		(1.824.681.528)	3.953.472.652
Trái phiếu chuyển đổi	<u>400.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>		<u>900.000.000.000</u>
Cộng	<u>405.778.154.180</u>	<u>500.000.000.000</u>	<u>(1.824.681.528)</u>	<u>903.953.472.652</u>

28. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	2.197.963.450
Số trích lập trong kỳ	207.033.356
Số chi trong kỳ	(249.773.359)
Số cuối kỳ	<u>2.155.223.447</u>

29. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu	700.000.000.000			700.000.000.000
Thặng dư cổ phần	177.876.869.236			177.876.869.236
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				
Lợi nhuận chưa phân phối	187.328.830.927	221.447.519.497	(91.887.000.000)	316.889.350.424
Quỹ đầu tư phát triển	19.700.529.953	30.648.458.000	(9.571.547.744)	40.777.440.209
Tổng cộng	1.084.906.230.116	252.095.977.497	(101.458.547.744)	1.235.543.659.869

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Tổng doanh thu	2.343.065.557.678	3.953.449.738.443
- Doanh thu bán hàng hóa	745.015.855.744	1.291.243.070.780
- Doanh thu bán thành phẩm	1.586.223.805.173	2.643.539.802.592
- Doanh thu bán phế liệu	10.618.089.580	17.417.842.890
- Doanh thu bán vật tư	1.109.155.000	1.150.370.000
- Doanh thu dịch vụ	98.652.181	98.652.181
Các khoản giảm trừ doanh thu (Hàng bán bị trả lại)	(4.469.593.736)	(13.675.476.012)
Doanh thu thuần	2.338.595.963.942	3.939.774.262.431
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	740.918.916.356	1.277.940.249.116
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.585.851.150.825	2.643.167.148.244
- Doanh thu thuần bán phế liệu	10.618.089.580	17.417.842.890
- Doanh thu bán vật tư	1.109.155.000	1.150.370.000
- Doanh thu dịch vụ	98.652.181	98.652.181

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	772.646.889.214	1.306.515.328.552
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp (*)	1.431.555.489.244	2.403.839.138.568
Giá vốn của vật tư đã cung cấp	1.106.431.637	1.143.384.159
Cộng	2.205.308.810.095	3.711.497.851.279

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lãi tiền gửi	11.130.572.692	16.154.545.716
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.519.441.879	25.033.377.809
Lợi nhuận được chia	194.964.145.970	194.964.145.970
Cộng	213.614.160.541	236.152.069.495

4. Chi phí tài chính

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí lãi vay	60.622.067.734	109.328.431.227
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.810.000	43.696.397
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	8.987.940.000	36.643.998.373
Chi phí tài chính khác	6.500.000.000	6.900.000.000
Cộng	76.135.817.734	152.916.125.997

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nhân viên	835.459.247	1.381.990.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.023.613.275	34.720.250.815
Chi phí khác	24.904.892.529	31.349.809.929
Cộng	48.763.965.051	67.452.050.980

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Chi phí cho nhân viên	1.626.012.316	2.749.635.401
Chi phí đồ dùng văn phòng	347.648.520	511.513.196
Thuế, phí và lệ phí	124.009.312	274.973.994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	400.622.576	759.579.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	732.508.860	922.103.642
Chi phí khác	3.932.183.536	9.038.277.867
Cộng	7.162.985.120	14.256.083.580

7. Thu nhập khác

	<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Tiền thuê nhà, điện nước	75.004.181	141.145.672
Các khoản thu nhập khác	143.109.817	330.495.245
Cộng	218.113.998	471.640.917

8. Chi phí khác

	<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Phạt chậm nộp báo cáo	550.000	550.000
Cộng	550.000	550.000

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.389.585.160.707	2.367.699.669.579
Chi phí nhân công	21.468.603.021	34.401.874.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.443.178.197	8.101.553.294
Thuế, phí và lệ phí	124.009.312	274.973.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.835.595.128	41.178.600.448
Chi phí khác	31.040.098.202	42.794.213.068
Cộng	1.473.496.644.567	2.494.450.884.487

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Mseafood Corporation	Công ty con
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Công ty con
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Công ty con
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	Công ty con
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Công ty con
Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm sinh học Minh Phú	Công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần đầu tư Minh Phú	Công ty liên quan có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần Cảng Minh Phú – Hậu Giang	Công ty liên quan có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty TNHH 1TV nuôi tôm sinh thái Minh Phú	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

1. Bán hàng

	Kỳ báo cáo
Mseafood Corporation	
Tôm thành phẩm	33.629.666.838
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	
Tôm thành phẩm & tôm bán thành phẩm	926.366.191.430
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	
Tôm thành phẩm & tôm bán thành phẩm	455.384.367.476
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	
Bán thức ăn nuôi tôm	49.276.722.000
Công ty TNHH 1TV nuôi tôm sinh thái Minh Phú	
Bán thức ăn nuôi tôm	2.837.703.400

2. Mua hàng

	Kỳ báo cáo
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	
Tôm thành phẩm & tôm bán thành phẩm	446.521.898.236
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	
Tôm thành phẩm & tôm bán thành phẩm	279.390.658.877

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mseafood Corporation		
Phải thu tiền bán hàng	15.328.039.740	23.649.939.594
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý		
Phải thu tiền bán hàng	299.616.194.779	208.129.176.238
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát		
Phải thu tiền bán hàng	340.627.092.097	210.555.585.690
Công ty TNHH 1 TV nuôi tôm sinh thái Minh Phú		
Phải thu tiền bán hàng	5.710.097.211	426.121.416
Ứng trước tiền hàng	1.354.942.532	-
Cộng nợ phải thu	662.636.366.359	442.760.822.938
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý		
Phải trả do mua hàng	-	-
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả do mua hàng	-	-
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang		
Phải trả do mua hàng	63.222.751.795	45.704.089.881
Ứng trước tiền hàng	-	30.733.962.419
Cộng nợ phải trả	63.222.751.795	83.293.173.700

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Công ty sẽ áp dụng các qui định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cà Mau, ngày 25 tháng 07 năm 2011



Phí Hồng Linh
Người lập biểu



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Lê Văn Điệp
P. Tổng Giám đốc